



jù yǒu
具有

Verb · to have; to possess

Example Sentences

tā jù yǒu xiá yì jīng shén
他具有侠义精神。

He possesses a chivalrous spirit.

hé wǔ qì jù yǒu qiáng dà de wēi shè lì liàng
核武器具有强大的威慑力量。

Nuclear weapons possess powerful deterrent force.

zhōng guó chuán tǒng wén huà jù yǒu wàng shèng de shēng mìng lì
中国传统文化具有旺盛的生命力。

Traditional Chinese culture possesses vigorous vitality.

Trace each character, then write the word on your own.

具	具	具	具	具	具	具	具	具	具	具
有	有	有	有	有	有	有	有	有		